

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

Bản án số: **06/2021/HNGĐ-PT**
Ngày 10/9/2021
“*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Nam

- Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Hương
Ông Hồ Thanh Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Phong - Thư ký TAND tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Hữu Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2021/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 155/2021/HNGĐ-ST, ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T.Q bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2021/QĐXX-PT-HNGĐ, ngày 10 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Tổ 5, phường A.T, thành phố T.Q, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Chị **Trần Thị M**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Tổ 5, phường A.T, thành phố T.Q, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi ở hiện nay: Tổ 7, phường A.T, thành phố T.Q, tỉnh Tuyên Quang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1974;

Nơi ĐKKHKT: Tổ 5, phường A.T, thành phố T.Q, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi ở hiện nay: Tổ 11, phường A.T, thành phố T.Q, tỉnh Tuyên Quang.

Người kháng cáo: Bị đơn chị Trần Thị M.

(anh T, chị M có mặt tại phiên tòa, anh Th vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh và chị Trần Thị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 09/01/1996 tại UBND xã A.T, huyện Y.S (nay là phường A.T, thành phố T.Q), tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn, anh chị về chung sống với nhau cùng gia đình

anh T ở tổ 5, phường A.T, thành phố T.Q, tỉnh Tuyên Quang. Trong quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc một thời gian cho đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do quan điểm sống không hợp nhau, vợ chồng luôn bất đồng nên thường xảy ra xô sát. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hoà giải nhưng không thành, hai vợ chồng đã sống ly thân không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn và tiếp tục cùng chung sống với nhau được nữa. Vì vậy anh làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị M.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Nguyễn Minh H, sinh ngày 29/12/1996 và Nguyễn Tiến Ng, sinh ngày 04/5/2002. Cháu H đã trưởng thành và tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Ng hiện đang theo học THPT nên anh đề nghị Tòa án giải quyết về người trực tiếp nuôi con sau ly hôn theo nguyện vọng của cháu Ng vì cháu đang đi học. Nếu cháu Ng ở với anh, anh không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung.

Về vay nợ chung: Anh T xác định vợ chồng không có vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh T trình bày, nhà đất hiện nay đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn T và Trần Thị M là của bố mẹ anh cho riêng anh để thờ cúng nên anh không nhất trí chia tài sản này. Anh chỉ đồng ý chia gian buồng và bếp, công trình phụ do hai vợ chồng xây dựng trong thời kỳ hôn nhân theo giá mà Hội đồng định giá tài sản đã xác định trong quá trình giải quyết vụ án.

Đối với khoản tiền anh Nguyễn Văn Th nợ anh và chị M, theo Quyết định công nhận thỏa thuận giữa các đương sự số 48/2013/QĐ-DSST ngày 03/5/2013 của Tòa án nhân dân thành phố T.Q, trong thời gian chị M bỏ đi khỏi nhà, anh phải nuôi 02 con chung nên kinh tế khó khăn, anh Th đã trả dần tiền cho anh T để anh nuôi con nên không còn nữa, vì vậy anh không đồng ý chia khoản tiền này. Việc anh Th trả tiền cho anh không có giấy tờ gì và anh cũng không báo cho cơ quan Thi hành án dân sự thành phố T.Q.

Bị đơn chị Trần Thị M trình bày: Chị và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng đăng ký kết hôn ngày 09/01/1996 tại UBND xã A.T, huyện Y.S (nay là phường A.T, thành phố T.Q), tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống với nhau tại nhà anh T ở tổ 5, phường A.T, thành phố T.Q. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc do bất đồng quan điểm nên dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn, cãi vã nhau. Tình cảm vợ chồng đến nay không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể hoà hợp, vợ chồng chị đã sống ly thân từ ngày 30/12/2018, anh T và 02 con chung ở tại nhà của vợ chồng, còn chị chuyển ra ngoài ở. Nay anh T xin ly hôn, chị cũng đồng ý thuận tình ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Nguyễn Minh H, sinh ngày 29/12/1996 và Nguyễn Tiến Ng, sinh ngày 04/5/2002. Hiện nay Cháu H đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Ng trước đây bỏ học nhưng vừa qua cháu lại xin đi học trở lại, mặc dù cháu đã trên 18 tuổi nên vẫn phải nuôi cháu ăn học, vì vậy đề nghị Tòa án ghi nhận về việc ai là

người có quyền trực tiếp nuôi cháu Ng sau ly hôn, việc cháu ở với ai là quyền của cháu. Nếu cháu ở với chị, chị cũng nhất trí và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung, nếu cháu ở với anh T, chị cũng nhất trí.

Về tài sản chung: Chị xác định chị và anh T có tài sản chung là nhà đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng là Nguyễn Văn T và Trần Thị M. Về nguồn gốc nhà đất này là của bố mẹ anh T cho vợ chồng chị sau khi kết hôn được một tuần. Sau đó vợ chồng chị làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng. Khi bố mẹ chồng chị cho tài sản thì hiện trạng tài sản trên đất có 01 gian nhà xây mái bằng, 01 nhà bếp bằng gỗ cũ (sau đó vợ chồng chị xây lại nhà bếp, công trình phụ, xây thêm 01 gian nhà và xây thêm 01 gian phía trên mái bếp lợp tôn, trát lại tường nhà cũ). Về giá trị tài sản là nhà và đất này, chị nhất trí như giá trị nhà và đất mà Hội đồng định giá đã xác định trong quá trình Toà án giải quyết vụ án là 671.670.000đ (*Sáu trăm bảy mươi triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng*), chị đề nghị chia đôi, mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, nếu anh T sử dụng nhà và đất thì phải trả tiền cho chị. Còn anh T không muốn trả tiền cho chị thì chị xin được sử dụng nhà và đất, chị trả tiền chênh lệch về tài sản cho anh T. Trường hợp anh T đồng ý với chị về việc sang tên nhà đất cho 02 con chung thì chị không yêu cầu giải quyết về tài sản nữa.

Ngoài ra, vợ chồng chị còn một khoản tiền 261.652.000 đồng mà anh Nguyễn Văn Th (là anh trai của anh T) đang nợ, khoản tiền này đã được Toà án giải quyết. Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố T.Q đã thi hành án và anh Th đã trả số tiền 49.476.700 đồng. Số tiền còn lại do anh Th chưa có điều kiện thi hành án nên Cơ quan Thi hành án dân sự đã trả lại đơn yêu cầu thi hành án cho vợ chồng chị. Nay chị yêu cầu Toà án xác định phần quyền sở hữu tài sản của chị và anh T trong số tiền này theo hướng mỗi người được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ số tiền, cụ thể: Số tiền anh Th nợ là 261.652.000 đồng, anh Th đã trả 49.476.700 đồng, hiện anh Th còn nợ là 212.184.300 đồng, chị được quyền sở hữu và sử dụng $\frac{1}{2}$ = 106.092.150 đồng, anh T được quyền sở hữu và sử dụng $\frac{1}{2}$ = 106.092.150 đồng (Làm tròn số của khoản tiền này của mỗi người là 106.092.000đ). Nếu anh T và anh Th đều xác nhận là anh T đã nhận tiền của anh Th trả đầy đủ thì anh T phải trả cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền = 106.092.150 đồng.

Ngoài ra còn có các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình nhưng chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về vay nợ chung: Vợ chồng chị có vay tiền của bà Lê Thị B (là chị dâu của anh T) số tiền 12.000.000 đồng nhưng bà Hoa không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, chị cũng nhất trí.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh Nguyễn Văn Th) trình bày: Anh là anh trai của anh Nguyễn Văn T. Vào khoảng năm 2010 -2012 anh có vay tiền của anh T và chị M, số tiền 250.000.000 đồng. Tại Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 48/2013/QĐ-DSST ngày 03/5/2013 của Toà án nhân dân thành phố T.Q, đã giải quyết buộc anh phải trả tiền cho anh T và chị M số tiền gốc 250.000.000 đồng, tiền lãi 11.652.000 đồng, tổng cộng là 261.652.000 đồng. Sau đó anh T và chị M có đơn yêu cầu thi hành án, Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố T.Q ra quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu của anh T và chị

M, anh đã trả tiền cho anh T và chị M số tiền 49.467.700 đồng, số tiền còn lại theo quyết định là 212.184.300 đồng anh chưa trả được vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Thời gian cách đây khoảng 4-5 năm, vợ chồng anh T và chị M sống ly thân, một mình anh T phải nuôi 02 con chung nên kinh tế của anh T khó khăn, hàng tháng anh đã phải trả dần số tiền còn nợ cho anh T để anh T nuôi con, đến nay số tiền nợ này đã trả hết cho anh T. Việc trả tiền chỉ có anh và anh T biết, chị M không biết vì vợ chồng chị M sống ly thân không ở cùng nhà và giữa anh và anh T là anh em ruột nên tin tưởng nhau không viết giấy tờ gì, anh cũng không báo lại việc trả xong tiền này cho cơ quan Thi hành án dân sự thành phố T.Q biết.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân thành phố T.Q thụ lý, giải quyết theo quy định của pháp luật, nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 155/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T.Q quyết định: Căn cứ vào các Điều 28; 35; 39; 147; 157; 165; 266; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 55; 58; 59; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị M.

2. Về con chung: Công nhận sự thoả thuận về việc giao con chung là Nguyễn Tiến Ng, sinh ngày 04/5/2002 cho anh Nguyễn Văn T chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Trần Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung (do anh T không yêu cầu). Chị M có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Con chung Nguyễn Minh H, sinh ngày 29/12/1996 đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu và sử dụng: Thửa đất số 02512.13.32, tờ bản đồ số 13, diện tích 54,29m² địa chỉ thửa đất: Xóm Hưng Kiều 3, xã A.T, huyện Y.S(nay là tổ 5, phường A.T, thành phố T.Q), tỉnh Tuyên Quang đã được UBND huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang cấp GCNQSDĐ ngày 27/6/2007, sổ vào sổ cấp giấy H00299. Trên đất có 01 nhà 1 tầng mái bê tông cốt thép; giá trị đất và tài sản trên đất là 671.670.000đ (*Sáu trăm bảy mươi một triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch về tài sản cho chị Trần Thị M là: 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) và thanh toán cho chị M số tiền 106.092.000đ (*Một trăm linh sáu triệu không trăm chín hai nghìn đồng*) (số tiền này anh T đã nhận từ anh Nguyễn Văn Th).

Tổng giá trị tài sản mà anh T được hưởng là 421.670.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản mà chị M được hưởng là 356.092.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định và định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/6/2021 chị Trần Thị M có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với bản án sơ thẩm số 155/2021/HNGĐ-ST, ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T.Q. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại việc chia

tài sản của hai vợ chồng, căn nhà hiện tại là do bố mẹ chồng tôi cho hai vợ chồng tôi toàn quyền sử dụng sau khi kết hôn và không để dùng làm nơi thờ cúng như tòa tuyên; Giải quyết lại việc tính tiền án phí; Nếu anh T lấy nhà thì phải trả tiền chênh lệch và tiền nợ cho tôi ngay vì hiện tại tôi đang phải đi thuê nhà; Nếu anh T không có điều kiện lấy nhà thì tôi có quyền lấy căn nhà đó (tôi không đồng ý bán cho người thứ ba); Con trai tôi là cháu Nguyễn Tiến Ng, sinh ngày 04/5/2002 ở với ai phải có văn bản ký kết rõ ràng.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị M xin rút các yêu cầu kháng cáo sau:

- Rút yêu cầu kháng cáo nhà đất không để dùng làm nơi thờ cúng như tòa tuyên.
- Rút yêu cầu kháng cáo đề nghị giải quyết lại việc tính tiền án phí.
- Rút yêu cầu về việc nuôi con chung cháu Nguyễn Tiến Ng sinh ngày 04/5/2002 ở với ai phải có văn bản ký kết rõ ràng trước tòa.
- Rút yêu cầu kháng cáo nếu anh T lấy nhà thì phải trả tiền chênh lệch và tiền nợ cho chị ngay vì hiện tại chị đang phải đi thuê nhà; Nếu anh T không có điều kiện lấy nhà thì chị có quyền lấy căn nhà đó và không đồng ý bán cho người thứ ba.

- Chị M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại việc chia tài sản của hai vợ chồng. Nhà đất hiện tại là tài sản của bố mẹ anh T cho hai vợ chồng sử dụng sau khi kết hôn, chị đề nghị được hưởng 40% giá trị tài sản trong tổng số giá trị tài sản nhà, đất là 671.670.000 đồng. Nhưng anh T phải giao đủ số tiền giá trị tài sản chị được hưởng là 356.092.000 đồng thì chị mới giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng cho anh T đi làm thủ tục sang tên, nếu không chị đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa anh T vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện ly hôn và anh nhất trí yêu cầu kháng cáo của chị M về việc chị M được hưởng 40% giá trị tài sản chung, nhưng chị M yêu cầu anh T phải giao đủ số tiền chị M được hưởng là 356.092.000 đồng thì mới giao giấy CNQSDĐ thì anh không có khả năng, chị M phải đưa giấy CNQSDĐ để anh làm thủ tục sang tên rồi thế chấp Ngân hàng vay tiền trả cho chị M, nếu chị M không nhất trí như vậy anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn chị Trần Thị M là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148; Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 55, 59 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các nội dung chị Trần Thị M đã rút kháng cáo bản án sơ thẩm về các nội dung:

- Rút yêu cầu kháng cáo về nhà đất không để dùng làm nơi thờ cúng như Tòa tuyên. Rút yêu cầu kháng cáo đề nghị giải quyết lại việc tính tiền án phí. Rút

yêu cầu kháng cáo về việc nuôi con chung là cháu Nguyễn Tiến Ng sinh ngày 04/5/2002 ở với ai phải có văn bản ký kết rõ ràng trước tòa. Rút yêu cầu kháng cáo nếu anh T lấy nhà thì phải trả tiền chênh lệch và tiền nợ cho chị ngay vì hiện tại chị đang phải đi thuê nhà; Nếu anh T không có điều kiện lấy nhà thì chị có quyền lấy căn nhà đó và không đồng ý bán cho người thứ ba.

2. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn chị Trần Thị M; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 155/2021/HNGĐ-ST, ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T.Q.

- Án phí phúc thẩm: Chị Trần Thị M phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn chị Trần Thị M xin rút kháng cáo các nội dung sau:

- Rút yêu cầu kháng cáo nhà đất không để dùng làm nơi thờ cúng như tòa tuyên.
- Rút yêu cầu kháng cáo đề nghị giải quyết lại việc tính tiền án phí.
- Rút yêu cầu về việc nuôi con chung cháu Nguyễn Tiến Ng sinh ngày 04/5/2002 ở với ai phải có văn bản ký kết rõ ràng trước tòa.
- Rút yêu cầu kháng cáo nếu anh T lấy nhà thì phải trả tiền chênh lệch và tiền nợ cho chị ngay vì hiện tại chị đang phải đi thuê nhà; Nếu anh T không có điều kiện lấy nhà thì chị có quyền lấy căn nhà đó và không đồng ý bán cho người thứ ba.

Hội đồng xét xử thấy rằng việc rút các nội dung nêu trên của bị đơn chị Trần Thị M là tự nguyện, HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các nội dung kháng cáo này, phần bản án sơ thẩm về các nội dung bị đơn rút kháng cáo có hiệu lực pháp luật.

- Chị M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại việc chia tài sản của hai vợ chồng. Nhà đất hiện tại là tài sản của bố mẹ anh T cho hai vợ chồng sử dụng sau khi kết hôn, chị đề nghị được hưởng 40% giá trị tài sản trong tổng số giá trị tài sản nhà, đất là 671.670.000 đồng.

Nội dung kháng cáo của bị đơn chị Trần Thị M trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm, người kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của BLTTDS nên được công nhận là hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị M đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia lại tài sản của hai vợ chồng, căn nhà hiện tại là do bố mẹ chồng cho hai vợ chồng chị toàn quyền sử dụng sau khi kết hôn và chị đề nghị chia cho chị hưởng 40% giá trị tài sản trong tổng số giá trị tài sản 671.670.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy. Nguồn gốc tài sản nhà ở và đất của anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị M là của bố mẹ đẻ anh T (ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị A) tặng cho anh Nguyễn Văn T, trong quá trình chung sống anh T đã tự nguyện nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng nên cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất

và tài sản trên đất là tài sản chung của anh T chị M là có căn cứ. Quá trình chung sống anh T chị M đã xây dựng thêm gian buồng, xây bếp và công trình phụ, trát lại tường cũ nhằm duy trì tôn tạo làm tăng thêm giá trị tài sản chung. Theo quy định Luật hôn nhân gia đình thì tài sản chung vợ chồng chia đôi nên cấp sơ thẩm đã xem xét công sức đóng góp và hoàn cảnh hiện tại giao cho anh T sử dụng nhà đất và anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch về tài sản cho chị Trần Thị M là: 250.000.000 đồng và thanh toán cho chị M số tiền 106.092.000 đồng số tiền anh Nguyễn Văn Th nợ (số tiền này anh T đã nhận từ anh Nguyễn Văn Th).

Tổng giá trị tài sản mà anh T được hưởng là 421.670.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản mà chị M được hưởng là 356.092.000 đồng là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị M không thoả thuận được với nhau về việc chia tài sản chung như chị M đề nghị được hưởng 40% giá trị tài sản trong tổng số giá trị tài sản là chung của vợ chồng là 671.670.000 đồng, chị đề nghị giải quyết lại phần tài sản chung theo quy định pháp luật.

Xét thấy quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã xem xét đến nguồn gốc tài sản là do bố mẹ anh T tặng cho anh T, quá trình chung sống anh T đã tự nguyện nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng, xét quá trình chung sống chị M có công sức tu sửa, tôn tạo làm tăng giá trị tài sản nên cấp sơ thẩm đã xem xét để chị M được hưởng số tiền 356.092.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn chị M không có tài liệu, chứng cứ nộp bổ sung so với các chứng cứ, tài liệu đã thu thập tại giai đoạn giải quyết sơ thẩm. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Trần Thị M, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Chị M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 55; 59 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các nội dung người kháng cáo đã rút kháng cáo về các nội dung:

- Rút yêu cầu kháng cáo nhà đất không để dùng làm nơi thờ cúng như tòa tuyên.
- Rút yêu cầu kháng cáo đề nghị giải quyết lại việc tính tiền án phí.
- Rút yêu cầu về việc nuôi con chung cháu Nguyễn Tiến Ng sinh ngày 04/5/2002 ở với ai phải có văn bản ký kết rõ ràng trước tòa.

- Rút yêu cầu kháng cáo nếu anh T lấy nhà thì phải trả tiền chênh lệch và tiền nợ cho chị ngay vì hiện tại chị đang phải đi thuê nhà; Nếu anh T không có điều kiện lấy nhà thì chị có quyền lấy căn nhà đó và không đồng ý bán cho người thứ ba.

2. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của chị Trần Thị M; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 155 ngày 27/5/2021 của Tòa án thành phố T.Q như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị M.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận về việc giao con chung là Nguyễn Tiến Ng, sinh ngày 04/5/2002 cho anh Nguyễn Văn T chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Trần Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Con chung Nguyễn Minh H, sinh ngày 29/12/1996 đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Xử cho anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu và sử dụng:

- Thửa đất số 02512.13.32, tờ bản đồ số 13, diện tích 54,29m² địa chỉ thửa đất: Xóm Hưng Kiều 3, xã A.T, huyện Y.S (nay là tổ 5, phường A.T, thành phố T.Q), tỉnh Tuyên Quang đã được UBND huyện Y.S, tỉnh Tuyên Quang cấp GCNQSDĐ ngày 27/6/2007, sổ vào sổ cấp giấy H00299. Trên đất có 01 nhà 1 tầng mái bê tông cốt thép; giá trị đất và tài sản trên đất 671.670.000đ (*Sáu trăm bảy mươi một triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng*).

- Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch về tài sản cho chị Trần Thị M: 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) và thanh toán cho chị M số tiền 106.092.000đ (*Một trăm linh sáu triệu không trăm chín hai nghìn đồng*) (số tiền này anh T đã nhận từ anh Nguyễn Văn Th).

Tổng giá trị tài sản anh T được hưởng 421.670.000đ (*Bốn trăm hai mươi một triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Tổng giá trị tài sản chị M được hưởng 356.092.000đ (*Ba trăm năm mươi sáu triệu, không trăm chín mươi hai nghìn đồng*).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Về vay nợ chung: Không ai có yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về chi phí thẩm định và định giá: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 2.250.000đ (*Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) và hoàn trả số tiền này cho chị Trần Thị M.

5. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản chung là 20.867.000đ (*Hai mươi triệu tám trăm sáu bảy nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0001022 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.Q, tỉnh Tuyên Quang. Anh T còn phải nộp 20.867.000đ (*Hai mươi triệu tám trăm sáu bảy nghìn đồng*) án phí chia tài sản chung.

Chị Trần Thị M phải chịu 17.804.600đ (*Mười bảy triệu tám trăm linh tư nghìn sáu trăm đồng*) án phí chia tài sản chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chia tài sản đã nộp là 9.050.000đ (*chín triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai số 0000442 ngày 10/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.Q, tỉnh Tuyên Quang. Chị M còn phải nộp 8.754.600đ (*Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn sáu trăm đồng*) án phí chia tài sản chung.

6. Về án phí phúc thẩm: Chị Trần Thị M phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001106, ngày 21/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.Q, tỉnh Tuyên Quang. Chị Trần Thị M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (10/9/2021).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội
- Viện kiểm sát ND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tp T.Q;
- CCTHADS tp T.Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VPTA (HCTP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Nam